

SO SÁNH LỚP TỪ XUNG HỒ GIỮA TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI VỚI TIẾNG VIỆT

(KIÊM BÀN VỀ LỚP TỪ XUNG HỒ VỚI VĂN HÓA
TRUYỀN THỐNG HAI NƯỚC TRUNG - VIỆT)

PHÓ THÀNH CẬT

Khi vận dụng ngôn ngữ để giao tiếp, người ta tất phải sử dụng một số từ ngữ để xưng hô với nhau. Từ xưng hô có ngôi thứ nhất, thứ hai và thứ ba (tự xưng, đối xưng và tha xưng). Những từ xưng hô này gọi là xưng vị ngữ. Xưng vị ngữ của bất cứ ngôn ngữ nào cũng đều có đặc sắc dân tộc và đặc điểm thời đại nổi bật, đồng thời cũng có quan hệ mật thiết với văn hóa truyền thống của dân tộc khác. So sánh lớp từ xưng hô giữa các ngôn ngữ, vừa có thể nhận biết được một số đặc điểm bất đồng giữa các ngôn ngữ, lại vừa có thể hiểu được một số khác biệt trong mỗi nền văn hóa truyền thống. Đây cũng chính là một trong những đối tượng nghiên cứu quan trọng của ngôn ngữ học văn hóa.

Trung Quốc và Việt Nam núi sông liền kề, có lịch sử và quá trình giao lưu văn hóa từ rất lâu đời. Chỉ từ việc so

sánh lớp từ xưng hô giữa tiếng Hán với tiếng Việt, chúng ta có thể nhận thấy những dấu vết ngọn nguồn của mỗi nền văn hóa.

I. PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT TỪ XUNG HỒ TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI VÀ TIẾNG VIỆT

Xưa nay, từ xưng hô trong tiếng Hán và tiếng Việt vốn vô cùng phong phú. Ở Trung Quốc thời Thanh, Lương Chung Cự từng soạn cuốn *Xưng vị lục* gồm 32 quyển, sắp xếp theo từng loại, như xưng hô theo quan hệ họ hàng thân thuộc, theo chức quan, theo thân phận, v.v... với số lượng rất lớn. Muốn so sánh những cách xưng hô vô cùng đa dạng trong cuốn sách trên, sẽ phải có một công trình cực lớn. Bài viết này chỉ giới hạn ở việc so sánh cách xưng hô thường dùng giữa tiếng Hán với tiếng Việt hiện

đại. Sau đây, bài viết sẽ trình bày phương thức biểu đạt từ xưng hô trong tiếng Hán và tiếng Việt.

♦ **Trong tiếng Hán**

1. *Đại từ nhân xưng*: anh (nhĩ: 你, năm: 您), tôi (ngã: 我), nó (tha: 他, 她, 它), các anh (nhĩ môn: 你们), chúng tôi (ngã môn: 我们), chúng nó (tha môn: 他们).

2. *Xưng hô theo quan hệ thân thuộc*, như: “ông, bà, chú, cô, vợ, chồng” (da da, nãi nãi, thúc thúc, a di, thê tử, trượng phu).

3. *Xưng hô theo họ hoặc họ tên + quan hệ thân thuộc*, như: Lý bá bá, Trần đại mã, Lý a di, Cao Sĩ Kỳ da da, Đại Xuân ca (Bác Lý, bác gái Trần, cô Lý, ông Cao Sĩ Kỳ, anh Đại Xuân).

4. *Xưng hô theo tên*, như: “Quốc Thắng, A Phương”.

5. *Xưng hô theo họ tên*, như: “Lý Đại Minh, Trương Chí”.

6. *Xưng hô theo họ hoặc họ tên + chức danh chuyên môn*, như: Lý giáo th Trần Lâm phó giáo thụ, Trần tổng công trình sư (Giáo sư Lý, phó giáo sư Trần Lâm, Tổng công trình sư Trần).

7. *Xưng hô theo họ hoặc họ tên + chức vụ hành chính*, như: Lý xưởng trưởng Trương thư ký, Vương Lâm phó trưởng (Xưởng trưởng Lý, Bí thư Trương Thứ trưởng Vương Lâm)

8. *Xưng hô theo họ hoặc họ tên + nghề nghiệp*, như: Lý lão sư, Vương đại ph (Thầy giáo Lý, Bác sĩ Vương), Trần s phụ (sư phụ thường dùng để gọi những người trong giới sân khấu và côm thương), Vương tiên sinh (tiên sinh cách gọi tôn xưng đối với những nhà vật trí thức lão thành), Trần Quốc Kiệt đại phu (Bác sĩ Trần Quốc Kiệt).

9. *Từ tố “Lão” + tên họ*, như: Lão Vương, Lão Lý (Anh Vương, Anh Lý).

10. *Từ tố “Tiểu” + tên họ*, như: Tiểu Lý, Tiểu Vương (Em Vương, Em Lý)

11. *Phiếm xưng*, như: “Đồng chí, S phụ”.⁽¹⁾

♦ **Trong tiếng Việt:**

1. *Đại từ nhân xưng*:

Đại từ nhân xưng	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất	Tôi, tao, tớ	Chúng tôi, chúng ta, chúng tao, chúng tớ, ta
Ngôi thứ hai	Mày	Chúng mày, chúng bay, bọn bay
Ngôi thứ ba	Nó, hắn, y	Chúng nó, họ, chúng

2. Xưng hô theo quan hệ thân thuộc:

Theo họ nội (nội thân), có thể kể tới chín đời (cửu tộc) là : kỵ /cụ ông, cụ bà

/ông, bà / cha, mẹ / bản thân /con / cháu chất /chút. Đó là tính theo hệ thống chiều dọc. Theo hệ thống chiều ngang có

Anh chị em ruột của bản thân, bác (anh ruột bố), chú (em ruột bố), bác gái - cô (chị hoặc em của bố), anh chị em con chú con bác, anh chị em con cô con bác gái.

Theo họ ngoại (ngoại thân) : Chủ yếu lấy mẹ làm trung tâm. Theo đó, có ông ngoại - bà ngoại, cậu (em mẹ), bác (anh mẹ), già (chị mẹ), dì (em mẹ), anh chị em con cô con cậu, anh chị em con dì con già.

Trong tiếng Việt, từ xưng hô đối với cha mẹ tương đối nhiều. Với cha, nói chung gọi là bố. Ngoài ra, còn có một số cách gọi thường gặp là: thầy, tía, ba, cậu; Với mẹ, cũng có một số cách gọi, như: bu (sử dụng ở một số vùng nông thôn miền Bắc), mợ (đối với cậu), bầm (sử dụng ở vùng núi phía Bắc), u (cách gọi thông tục). Cũng vậy, cách gọi người chồng hoặc người vợ trong tiếng Việt cũng khá nhiều, như: nhà tôi (chỉ vợ hoặc chồng mình); mình (vợ chồng xưng hô với nhau một cách thân mật); nhà (vợ chồng gọi nhau, thường sử dụng ở nông thôn); cậu, mợ (sau khi sinh con, vợ gọi chồng là cậu, chồng gọi vợ là mợ, chỉ sử dụng trong một bộ phận dân thành thị); bố nó, mẹ nó (cũng chỉ sử dụng khi vợ chồng đã có con); anh, em (vợ chồng xưng hô với nhau, chồng tự xưng là anh [huynh], gọi vợ là em [muội], và vợ tự xưng là em, gọi chồng là anh. Trường hợp này thường sử dụng khi vợ chồng còn trẻ).

3. *Lấy cách gọi theo quan hệ thân thuộc để xưng hô với người không cùng quan hệ huyết thống.*

Tuyệt đại đa số từ xưng hô theo quan hệ thân thuộc trong tiếng Việt đều có

thể dùng để xưng hô với người không thân thuộc, như: anh, chị, em, bác, chú, cô, ông, bà, cụ, cậu, cháu.

4. *Xưng hô theo mối quan hệ thân thuộc + tên*, như: anh Hoa, chị Mai, em Hồng, ông Tam, bà Kha.

5. *Xưng hô theo mối quan hệ thân thuộc + họ tên*, như: anh Hoàng Văn Thu, cụ Bùi Kỳ.

6. *Xưng hô theo tên*, như: Đoàn, Tam.

7. *Xưng hô theo họ tên*, như: Lê Hồng Phong, Nguyễn Thị Hoa.

8. *Xưng hô theo chức danh chuyên môn + tên hoặc họ tên*, như: giáo sư Hồng, giáo sư Hoàng Như Mai.

9. *Xưng hô theo chức vụ hành chính + họ tên*, như: Chủ tịch Hồ Chí Minh, Thủ tướng Phạm Văn Đồng.

10. *Xưng hô theo nghề nghiệp + tên, hoặc họ tên*, như: bác sĩ Quang, bác sĩ Lê Văn Quang, thầy Trung, cô Lan.

11. *Phiếm xưng*, như: đồng chí.

II. SO SÁNH PHƯƠNG THỨC SỬ DỤNG LỚP TỪ XƯNG HÔ GIỮA TIẾNG HÁN VỚI TIẾNG VIỆT

Từ những điều trình bày trên, có thể thấy phương thức biểu đạt của lớp từ xưng hô trong tiếng Hán và tiếng Việt - về căn bản - là tương đồng. Song, cách dùng cụ thể và trường hợp sử dụng lại có những khác biệt tương đối lớn. Sau đây, sẽ lần lượt so sánh cách xưng hô giữa hai ngôn ngữ Hán - Việt.

1. Đại từ nhân xưng

Số lượng đại từ nhân xưng trong tiếng Việt nhiều hơn tiếng Hán, nhưng lại

không có những đại từ trung tính có thể sử dụng rộng rãi như “nhĩ, ngã, tha” trong tiếng Hán. Điều này có nghĩa, phần lớn đại từ nhân xưng trong tiếng Việt đều mang sắc thái cảm tính. Thí dụ, đại từ nhân xưng “tôi” ngôi thứ nhất số ít không phân biệt giới tính và thường dùng nhất; có thể được dùng để tự xưng với bạn bè, đồng chí và những người trên kẻ dưới không thân thuộc nói chung. Song, đối với người thân, khi tự xưng thì người ta thường không dùng đại từ “tôi”. “Tao” cũng là đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít không phân biệt giới tính, thường được sử dụng trong một số trường hợp sau: Khi tự xưng đối với người mà bản thân khinh miệt hoặc căm giận; người trên cũng có thể sử dụng đại từ này với người dưới; giữa những người bạn thân thiết cũng có thể xưng hô “mày”, “tao” với nhau. Trong những trường hợp xã giao chính thức, không thể sử dụng đại từ “tao”. Đối xưng với “tao” là đại từ “mày”.

2. Xưng hô theo quan hệ thân thuộc

Từ xưng hô trong tiếng Hán và tiếng Việt đều rất phức tạp, vừa phân chia theo phụ hệ và mẫu hệ, lại vừa dựa vào tuổi tác và thứ bậc trong họ hàng, gia đình. Tuy nhiên, cách dùng của chúng vẫn có sự khác biệt. Sự khác biệt lớn nhất là tiếng Việt hiện đại vẫn xưng hô theo quan hệ thân thuộc một cách nghiêm ngặt, chứ thường không dùng đại từ nhân xưng nói chung, mà trong tiếng Hán hiện đại thì ngoài cách xưng hô theo quan hệ thân thuộc ra, vẫn có thể kiêm dùng các đại từ trung tính như

“nhĩ, ngã, tha”. Hơn nữa, ở Trung Quốc các thế hệ sau này khi tự xưng đã không còn dùng lối xưng hô theo quan hệ thân thuộc nữa. Thí dụ, tiếng Hán có thể nói “Ba, ba đi trước, con đi sau” (Ba ba *nhĩ* tiên tẩu, *ngã* hậu tẩu). Song, tiếng Việt tất phải nói: “Bố ơi, bố đi trước, con đi sau”, chứ không thể nói: “Bố ơi, anh đi trước, tôi đi sau”. Lại nữa, trong tiếng Việt, người vợ gọi em trai của chồng mình là chú; tiếng Hán trong tiểu thuyết Minh – Thanh, như *Truyện Thủy Hồ* cũng dùng cách xưng hô này, ví như Phan Kim Liên gọi Võ Tòng (em của Võ Lang chồng mình) là “chú” (thúc thúc) Song ngày nay, trong tiếng Hán hiện đại đã không còn cách xưng hô này, mà đổi thành trực hô, tức gọi thẳng tên của người em chồng đó. Đương nhiên trong tiếng Việt, người trên nói chuyện với người dưới đôi khi cũng dùng những đại từ nhân xưng vốn không tương ứng với mối quan hệ giữa họ, để biểu thị một thái độ nào đó. Ví dụ trong một số trường hợp đặc biệt, có khi người bố xưng với con trai là “tao” và gọi con là “mày”.

3. Dùng cách gọi theo quan hệ thân thuộc để xưng hô với người không cùng quan hệ huyết thống

Trong tiếng Hán và tiếng Việt đều vẫn sử dụng cách xưng hô này, nhưng có mấy khác biệt sau: Thứ nhất, tần suất sử dụng từ xưng hô theo quan hệ thân thuộc trong tiếng Việt cao hơn tiếng Hán rất nhiều. Tiếng Việt vì không có những đại từ nhân xưng trung tính “nhĩ, ngã, tha” như tiếng Hán, nên trong giao tiếp hàng ngày, tuyệt đại đa số từ xưng hô được sử dụng đều theo lối xưng hô thân

thuộc. Thanh niên tự xưng với người già là “cháu”, đối xưng là “cụ” hoặc “bác”; Giữa những người cùng thế hệ, người ít tuổi hơn tự xưng là “em”, đối xưng là “anh” hoặc “chị”; Học sinh xưng với giáo viên là “em”, đối xưng là “thầy” hoặc “cô”; Hỏi về người chồng của người đối thoại với mình thì dùng đại từ “anh ấy”, hỏi về người vợ của người đối thoại với mình thì dùng đại từ “chị ấy”, hoặc “cô ấy”. *Thứ hai*, trong tiếng Hán hiện đại, người ta chỉ sử dụng lối xưng hô thân thuộc đối với người không cùng huyết thống khi người đó nhiều tuổi hơn mình, như: “bác trai, bác gái, chú, thím, bà, cô, dì” (Đại da, đại ma, đại thúc, đại thím, đại nương, a di, di). Trong tiếng Việt, người ta không chỉ sử dụng lối xưng hô như trên, mà đối với người kém tuổi hơn và không có họ hàng với mình, họ cũng sử dụng cách xưng hô thân thuộc.

Chẳng hạn, người già tự xưng là “bác” đối với thanh niên, đối xưng là “cháu” hoặc “chú (cô)”; thanh niên tự xưng là “anh” đối với thiếu niên, đối xưng là “em”; thầy giáo các cấp phổ thông tự xưng là “thầy (cô)”, đối xưng là “em”. *Thứ ba*, ở tiếng Việt, từ xưng hô được sử dụng trong trường hợp này đều thuộc dòng phụ hệ, như: cụ, ông, bà, cháu, anh, chị, em, bác, chú, cô mà không dùng những từ xưng hô theo dòng mẫu hệ, như: già, dì, cậu, mợ. Khác với tiếng Việt, trong tiếng Hán, lối xưng hô theo dòng phụ hệ và mẫu hệ đều được sử dụng để xưng hô với người không cùng quan hệ huyết thống.

Trong tiếng Việt, khi dùng “ông”, “bà” để gọi những người không cùng họ hàng, sắc thái thân thuộc đã giảm đi rất nhiều, và biến thành những từ tôn xưng chung chung trong xã giao, tương tự như những từ “tiên sinh”, “nữ sĩ” trong tiếng Hán.

4. “Xưng hô theo họ hoặc tên + quan hệ thân thuộc” trong tiếng Hán với “Xưng hô theo mối quan hệ thân thuộc + tên” trong tiếng Việt

Trong tiếng Việt, loại xưng hô tương đối thân mật này thường được sử dụng đối với những người không thân thuộc. Loại xưng hô này, tiếng Hán dùng trong trường hợp đối xưng và tha xưng (nói về ngôi thứ ba số ít). Thí dụ, tiếng Hán có thể nói, kiểu: “Chào bác Vương” (Vương bá bá hảo), và cũng có thể nói kiểu tha xưng: “Bác Vương không có nhà” (Vương bá bá bất tại gia). Trong tiếng Việt, lối xưng hô trên phần lớn chỉ được dùng để nói về ngôi thứ ba hoặc dùng trong trường hợp hô ngữ, rất ít dùng khi đối xưng. Chẳng hạn, khi đối xưng thì người Việt nói: “Chào bác”, rất ít khi nói: “Chào bác Minh!”, nhưng có thể nói: “Bác Minh ơi, bác đi đâu đấy”. Khi nói ở ngôi thứ ba, có thể nói: “Bác Minh vắng nhà”.

5. “Xưng hô theo họ tên + quan hệ thân thuộc” trong tiếng Hán với “Xưng hô theo mối quan hệ thân thuộc + họ tên” trong tiếng Việt

Loại xưng hô này sử dụng đối với những người không cùng huyết thống, phần lớn được dùng trong trường hợp

chính thức, có tác dụng biểu thị tình cảm thân thiết và tôn kính. Cách xưng hô này, tiếng Hán có thể dùng trong trường hợp đối xứng và tha xưng. Trong tiếng Việt, chỉ dùng trong trường hợp tha xưng và hô ngữ, không dùng khi đối xứng.

6. Xưng hô theo tên

Trong tiếng Hán và tiếng Việt, phương thức xưng hô này chỉ được sử dụng giữa những người bạn cực kỳ thân thiết. Đối với tiếng Việt, phần lớn dùng ở trường hợp hô ngữ, rất ít dùng để đối xứng trực tiếp. Thí dụ, người Việt thường nói: “Anh Đoàn, anh có đi không?”, mà rất ít khi nói: “Đoàn có đi không?”. Với tiếng Hán, cách xưng hô này đều có thể sử dụng trong cả hai trường hợp. Chẳng hạn có thể nói: “Minh Thư, anh đi không” (Minh Thư, nhĩ khứ ma?), và cũng có thể nói: “Minh Thư đi không” (Minh Thư khứ ma?). Sau nữa, trong tiếng Hán và tiếng Việt, cách xưng hô này đều có thể sử dụng ở ngôi thứ ba.

7. Xưng hô theo họ tên

Trong tiếng Hán, cách xưng hô này có thể dùng trong trường hợp chính thức và không chính thức. Thí dụ, giáo viên có thể gọi trực tiếp họ tên học sinh ở trên lớp; trong sinh hoạt, bạn bè cùng lớp cũng thường xưng hô trực tiếp với nhau theo họ tên. Đối với tiếng Việt, cách xưng hô này chỉ được sử dụng trong một số ít trường hợp, chẳng hạn như giáo viên điểm danh học sinh, sĩ quan chỉ huy điểm danh bộ đội.

8. “Xưng hô theo họ hoặc họ tên chức danh chuyên môn” trong tiếng Hán với “Xưng hô theo chức danh chuyên môn + tên hoặc họ tên” trong tiếng Việt

Loại xưng hô này có tác dụng biểu thị sự tôn kính, vì thế, phần lớn dùng để với người có chức danh cao cấp, như giáo sư hoặc phó giáo sư, tổng công trình sư. Nói chung, loại xưng hô này không dùng đối với người có chức danh vừa hoặc thấp. Trong tiếng Hán, kiểu xưng hô theo “họ + chức danh chuyên môn” được dùng trong trường hợp chính thức hoặc không chính thức, đối xứng hoặc tha xưng. Riêng cách xưng hô theo “họ tên + chức danh chuyên môn” chỉ dùng trong trường hợp chính thức, và phần lớn sử dụng ở ngôi thứ ba. Đối với tiếng Việt “Xưng hô theo chức danh chuyên môn + tên hoặc họ tên” nói chung chỉ dùng trong một số trường hợp chính thức, ở ngôi thứ ba hoặc hô ngữ, chứ không sử dụng trong đối xứng. Chẳng hạn, có thể giới thiệu: “Đây là giáo sư Hoàng Như Mai (hoặc giáo sư Mai); nếu dùng theo kiểu hô ngữ, có thể nói: “Kính thưa giáo sư Hoàng Như Mai”.

9. “Xưng hô theo họ hoặc họ tên + chức vụ hành chính” trong tiếng Hán với “Xưng hô theo chức vụ hành chính + họ tên” trong tiếng Việt

Trong tiếng Hán và tiếng Việt, cách xưng hô này sử dụng giống trường hợp thứ 8 kể trên. Có điều, khi sử dụng cách xưng hô này, người Việt rất ít khi nói theo kiểu “chức vụ hành chính + tên”.

10. “Xưng hô theo họ hoặc họ tên + nghề nghiệp” trong tiếng Hán với “Xưng hô theo nghề nghiệp + tên hoặc họ tên” trong tiếng Việt

Phương thức xưng hô này, trong tiếng Hán sử dụng cũng như trường hợp thứ 8. Đối với tiếng Việt, xưng hô theo “nghề nghiệp + họ tên” chỉ dùng trong một số trường hợp chính thức, ở ngôi thứ ba hoặc hô ngữ. Xưng hô theo “nghề nghiệp + tên” thì có thể dùng trong trường hợp chính thức và không chính thức, nhưng phần lớn cũng chỉ sử dụng ở ngôi thứ ba và hô ngữ, rất ít dùng khi đối xưng. Ví dụ, có thể nói: “Thầy Trung, thầy có đi không?”, mà rất ít khi nói kiểu đối xưng: “Thầy Trung có đi không?”.

11. Phiếm xưng

Tiếng Hán thường dùng các từ “đồng chí”, “sư phụ”, sử dụng theo cách phiếm xưng trực tiếp, như: “Đồng chí, xin hỏi bưu điện ở đâu?” (Đồng chí, thỉnh vấn bưu cục tại ná?). Trong tiếng Việt, nói chung từ “đồng chí” không sử dụng để xưng hô trực tiếp, mà cần phải nói: “Chào đồng chí, xin hỏi bưu điện ở đâu?”, hoặc nói: “Xin hỏi đồng chí, bưu điện ở đâu?”.

III. LỚP TỪ XUNG HÔ VỚI VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG HAI NƯỚC TRUNG - VIỆT

Căn cứ vào nhiều tài liệu lịch sử đáng tin cậy, mối quan hệ giữa hai nước Trung - Việt chỉ ít đã có trên 2000 năm. Theo đó, giao lưu văn hóa giữa hai nước cũng có nguồn gốc từ xa xưa. Kể từ sau khi nhà Tần diệt vong (năm 206 TCN),

Triệu Đà “... đánh chiếm quận Tượng, tự phong là Vũ Vương Nam Việt”⁽²⁾, kiến lập nước Nam Việt, trải qua các triều Hán - Đường đến đầu triều Tống, Việt Nam vẫn là khu vực quận huyện của Trung Quốc, chịu sự quản lý trực tiếp của các vương triều phong kiến phương Bắc. Đến năm 968, sau khi dẹp loạn 12 sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh xưng đế, kiến lập nước Đại Cồ Việt. Từ đó, Việt Nam thoát khỏi ách thống trị trực tiếp của Trung Quốc, trở thành một quốc gia phong kiến tự chủ⁽³⁾. Trong quá trình tiếp xúc lịch sử dài lâu đó, nội dung giao lưu trên lĩnh vực văn hóa và kinh tế giữa nhân dân hai nước Trung - Việt vô cùng phong phú. Một mặt, nền kinh tế và văn hóa Trung Quốc phát triển đã sản sinh ảnh hưởng cực lớn đối với Việt Nam, như tiếng Hán chữ Hán, học thuyết Nho gia, Phật giáo, Đạo giáo, tổ chức chính quyền, chế độ khoa cử, khoa học kỹ thuật, văn học, sử học, phong tục tập quán... đã có tác dụng thúc đẩy rõ ràng đối với tiến trình phát triển lịch sử Việt Nam. Mặt khác, Trung Quốc cũng hấp thu không ít tinh hoa của nền kinh tế và văn hóa Việt Nam, ví như đã tiếp nhận một số giống cây nông nghiệp và kỹ thuật mỹ nghệ thủ công, việc sử dụng binh pháp Việt Nam, v.v⁽³⁾... Song nhìn chung suốt quá trình giao lưu trong lịch sử giữa hai nước Trung - Việt, ảnh hưởng của văn hóa Hán đối với Việt Nam là chủ yếu. Một trong những nguồn mạch chính của văn hóa truyền thống Việt Nam có nguồn gốc ở văn hóa Hán, thuộc “Vùng văn hóa Hán” (Hán văn hóa khuynh). Đương nhiên, khi hấp thu văn hóa Hán, người Việt cũng chú ý kết hợp với văn hóa bản địa, hình thành nên nền văn hóa dân tộc Việt Nam có đặc điểm riêng.

Trong bối cảnh văn hóa – xã hội như đã trình bày, so sánh những dị biệt và tương đồng giữa hai nền văn hóa truyền thống Trung – Việt được phản ánh thông qua lớp từ xưng hô của tiếng Hán và tiếng Việt, chúng ta có thể nhận thấy một số đặc điểm sau:

Thứ nhất, trong thời kỳ rất dài, hai nước Trung – Việt chịu ảnh hưởng sâu sắc của chế độ tông pháp và đạo đức luân lý phong kiến. Chế độ tông pháp là chế độ huyết thống gia tộc, đạo đức luân lý phong kiến thì đề cao “Trung quân hiếu thân” (Trung với vua, hiếu với cha mẹ, họ hàng), “Tam cương ngũ thường”. Kết hợp lại, đó là sự trọng thị cao độ tôn ty và gia tộc, được biểu hiện trong tâm lý xã hội và quan hệ giữa người với người, từ đó dẫn đến lớp từ xưng hô theo quan hệ thân thuộc trong tiếng Hán và tiếng Việt đặc biệt nhiều, và cũng đặc biệt phức tạp. So sánh với tiếng Anh, có thể thấy rất rõ điều này. Ví dụ: “brother” tương đương với “ca ca, đệ đệ” (anh, em) trong tiếng Hán và “anh, em” trong tiếng Việt; “Uncle” tương đương với “bá phụ, thúc thúc” (bác, chú – anh, em ruột của bố), “cô phụ” (chú, bác – chồng của em hoặc chị bố), “di phụ” (chồng của dì - em mẹ), “cữu” (cậu) trong tiếng Hán và “bác, chú, cậu” trong tiếng Việt, “Aunt” tương đương với “bá mẫu, thím, cô, di, cấm” (bác gái, thím, cô, dì, mợ) trong tiếng Hán và “bác gái, thím, cô, già, dì, mợ” trong tiếng Việt.

Từ sự khác biệt trong việc sử dụng cách xưng hô thân thuộc (bao gồm cả cách xưng hô với người không cùng huyết thống theo lối xưng hô thân thuộc) trong tiếng Hán và tiếng Việt, có thể nhận thấy, Việt Nam càng coi trọng mối quan hệ họ hàng, tuổi tác. Người viết cho rằng điều này có căn nguyên lịch sử và

văn hóa sâu sắc của nó. Trong một thời kỳ rất dài, Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho gia trong văn hóa Hán. Quan niệm đạo đức luân lý trung hiếu, cương thường đã bắt rễ rất sâu trong xã hội Việt Nam. Các vương triều phong kiến Việt Nam, ngoài việc lợi dụng tư tưởng Nho gia để tăng cường sức mạnh thống trị ra, khi phải chống lại ngoại tộc xâm lược, họ cũng thường lợi dụng quan niệm tông pháp và tư tưởng Nho gia để khích lệ tướng sĩ và nhân dân. Chẳng hạn trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi từng viết: “Tướng sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sông chén rượu ngọt ngào” (Đầu lao thực sĩ, phụ tử chí bình nhất tâm). Nhiều phong trào nông dân Việt Nam cũng thường dùng tư tưởng Nho gia để hiệu triệu nhân dân, như cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất do triều Tây Sơn – một vương triều rất tôn sùng Nho học – khởi xướng cuối thế kỷ XVIII. Cùng với sự xâm nhập của thực dân Pháp, văn minh tư bản chủ nghĩa phương Tây cũng du nhập Việt Nam, nhưng sự truyền bá văn hóa phương Tây trong mấy chục năm không thể cạnh tranh nổi với nền văn hóa dân tộc đã tích tụ từ hàng ngàn năm. Nhiều chí sĩ cách mạng Việt Nam, như Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu cũng thường lợi dụng những nhân tố tích cực trong tư tưởng Nho gia để hiệu triệu nhân dân đứng lên phản kháng thực dân Pháp và hoàng triều phong kiến. Chủ tịch Hồ Chí Minh – nhà cách mạng vĩ đại của nhân dân Việt Nam – cũng từng cải tạo một cách sáng tạo tư tưởng đạo đức Nho gia “Trung quân hiếu thân” thành đạo đức cách mạng “Trung với nước, hiếu với dân”, từ đó, biến thành khẩu hiệu cách mạng giàu ý nghĩa thời đại. Ngoài ra, ở Việt Nam, thôn xã (công xã nông thôn) tồn tại rất lâu dài, mãi

đến sau cách mạng Tháng Tám mới dần dần bị xóa bỏ. Quan niệm gia tộc gắn liền với thôn xã đã có ảnh hưởng trường kỳ trong xã hội Việt Nam. Học giả nổi tiếng Việt Nam là Đào Duy Anh từng viết năm 1938: “Trong xã hội nước ta, cá nhân bị chìm ngấm trong gia tộc. Mọi lĩnh vực luân lý đạo đức, chế độ văn hiến, pháp luật chính trị đều lấy chủ nghĩa gia tộc làm gốc”.⁽⁵⁾ Tiếng Việt hiện đại sử dụng từ xưng hô theo quan hệ thân thuộc một cách rộng rãi, với số lượng lớn – ở một góc độ nhất định - đã phản ánh truyền thống văn hóa đó của xã hội Việt Nam. Trong khi đó, tần xuất sử dụng từ xưng hô theo quan hệ thân thuộc trong tiếng Hán hiện đại giảm mạnh, và việc dùng lối xưng hô thân thuộc để xưng hô với người không cùng huyết thống cũng giản hóa tương ứng. Điều này có nghĩa, quan niệm gia tộc của người Hán có xu thế nhạt dần; đồng thời mối quan hệ này đã không còn chiếm địa vị trọng yếu trong xã hội như trước nữa.

Thứ hai, chế độ tông pháp khi được vận dụng vào các tổ chức chính trị và xã hội sẽ trở thành chế độ địa vị đẳng cấp, có sự phân biệt sang hèn, trên dưới một cách nghiêm ngặt. Từ đó, xuất hiện lối xưng hô đẳng cấp quan cách, với số lượng lớn trong lớp từ xưng hô truyền thống của tiếng Hán. Ví dụ: Trương tướng quân (tướng quân họ Trương), Cao nha nội (anh Cao con nhà quan), Lý tổng quản (ông tổng quản họ Lý), Đỗ công bộ (ông Đỗ làm quan ở bộ Công)... Tập quán xưng hô này còn ảnh hưởng mãi đến ngày nay, khi trong tiếng Hán hiện đại vẫn tồn tại với số lượng lớn từ xưng hô theo chức danh. So sánh với tiếng Việt, sẽ thấy người Việt tương đối ít sử dụng phương thức xưng hô này. Ngay đối với lãnh tụ Hồ Chí Minh vĩ đại,

người Việt Nam cũng thường gọi là Bác Hồ (hoặc Bác) mà rất ít khi gọi là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nguyên nhân của hiện tượng này, theo chúng tôi là ở chỗ đông đảo người Việt Nam, đặc biệt là nông dân rất xa lạ với các loại chức sắc quan lại của vương triều phong kiến qua các đời. Chế độ chính trị qua các vương triều phong kiến Việt Nam (bao gồm cả chế độ quan lại) đều nương theo hoặc thoát thai từ các triều đại tương ứng ở Trung Quốc. Tên gọi các chức quan cũng tương đồng với Trung Quốc, như: Thái sư, Thái phó, Thượng thư, Đô thống, Tư đồ, Trung thư thị lang, Hành doanh chiêu thảo sứ... Những chức danh này chỉ được sử dụng trong tổ chức quan liêu phong kiến thượng tầng và giai tầng sĩ đại phu, còn quảng đại quần chúng thì vừa không quen thuộc, lại vừa không hiểu được những chức danh Hán tự đó nên đương nhiên không dám sử dụng chúng. Người dân khi gặp quan lại chỉ gọi là “cụ lớn” hoặc “quan lớn”. Hiện tượng này ảnh hưởng mãi đến ngày nay, khi trong tiếng Việt hiện đại, ngoại trừ một số ít trường hợp chính thức, rất ít khi người ta dùng tên gọi chức vụ làm từ xưng hô.

Thứ ba, luân lý đạo đức phong kiến chủ trương “chồng là rường mối của vợ” (phu vi thê cương), đàn ông là cao quý, phụ nữ là thấp hèn (nam tôn nữ ty). Trong tiếng Hán, quan niệm này được phản ánh qua cách gọi người chồng và người vợ trong truyền thống: Người chồng thì sử dụng cách xưng hô tôn trọng (tôn xưng), ngược với cách gọi người vợ (ty xưng). Thời cổ, người chồng được gọi là “quan nhân, tướng công, lão da”; Người vợ thì bị gọi là “Chuyết kinh (người vợ quê mùa), nội nhân, tiện nội”. Khẩu ngữ thì gọi người chồng là “Đương

gia đích (chủ nhà), chưởng gùi đích (ông chủ)", và gọi người vợ là "ốc lý đích, gia lý đích" (người quản quan ở nhà). Sau khi xuất giá, người phụ nữ không còn được gọi theo tên của mình mà chỉ có thể thêm họ của mình sau họ của chồng để xưng hô, như: "Chị Trương vợ anh Vương" (Vương Trương thị), "chị Trần vợ anh Lý" (Lý Trần thị), v.v... Gọi gộp vợ và chồng, tất phải nói là "phu thê", "phu" trước, "thê" sau (Điều này cũng thống nhất với cách gọi hợp xưng nam trước nữ sau, như phụ mẫu (bố mẹ), ông bà (bố mẹ chồng), tử nữ (nam nữ). Sau giải phóng năm 1949, nam nữ bình đẳng, cách xưng hô giữa vợ và chồng cũng thay đổi, họ đều gọi nhau là "ái nhân"; vợ chồng già xưng hô với nhau là "Lão bạn". Xã hội Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc quan niệm nam tôn nữ ty, "tam tông tứ đức" của Nho gia nên nhìn chung, phụ nữ cũng chịu sự kỳ thị. Song, phụ nữ Việt Nam, đặc biệt là vấn đề địa vị của người vợ lại có những đặc thù riêng. Học giả Việt Nam là Nguyễn Hồng Phong đã viết về địa vị của người phụ nữ Việt Nam trong gia đình như sau: "Trải qua thời kỳ phong kiến và thời kỳ thực dân, chúng ta nhận thấy một cách rõ ràng tác dụng của người phụ nữ thuộc mọi giai tầng trong đời sống kinh tế. Trong sản xuất nông nghiệp, họ có tác dụng vô cùng quan trọng, đồng thời cũng là lực lượng sản xuất chủ yếu trong các nghề phụ. Vì thế trên thực tế, địa vị của họ trong gia đình khá cao. Mọi việc trong nhà đều được vợ chồng bàn bạc, có khi ý kiến của người vợ lại có tác dụng quyết định... Xem xét mối quan hệ vợ / chồng trong những gia đình nông dân - về căn

bản là không thấy quan hệ bất bình đẳng kiểu chuyên chế⁽⁶⁾. Hiện tượng này có thể chứng minh được qua những từ ngữ xưng hô chỉ người vợ và người chồng trong tiếng Việt. Khi nói về người vợ hoặc người chồng mình ở ngôi thứ ba, người Việt đều dùng từ "nhà tôi"; vợ chồng thân mật với nhau thì gọi nhau là "mình", vợ chồng ở nông thôn thì xưng với nhau là "nhà"; vợ chồng trẻ thì gọi nhau là "anh - em". Những cách xưng hô trên đều thể hiện mối quan hệ hài hòa, bình đẳng giữa người vợ với người chồng. Khác với tiếng Hán, trong tiếng Việt chỉ nói "vợ chồng", nghĩa là "vợ" trước, "chồng" sau, mà không giống với cách nói "bố mẹ", "ông bà", "con cái", theo thứ tự "nam" trước, "nữ" sau. Điều này cũng chứng tỏ, người Việt Nam rất coi trọng địa vị của người vợ trong gia đình.

Người dịch: DUY ĐẠT

CHÚ THÍCH:

1. Xem thêm: Văn Thu Phương, *Từ góc độ ngôn ngữ học xã hội, suy nghĩ về quy luật sử dụng từ xưng hô trong tiếng Hán*, Học báo Đại học Sư phạm Nam Kinh, số 4, 1987.
2. Xem: *Sử ký - Nam Việt úy Đà liệt truyện*.
3. Xem: Trần Ngọc Long, *Giao lưu văn hóa giữa Trung Quốc với Việt Nam, Campuchia và Lào*. Chuyển dẫn từ tác phẩm *Lịch sử giao lưu văn hóa giữa Trung Quốc với nước ngoài*, Chu Nhất Lương chủ biên.
4. Chuyển dẫn từ *Lịch sử Việt Nam*, UBKH xã hội Việt Nam; bản dịch tiếng Trung, tập I, tr.299.
5. Đào Duy Anh: *Việt Nam văn hóa sử cương*, tr.322.
6. Nguyễn Hồng Phong: *Thôn xã Việt Nam*; bản dịch tiếng Trung, tr.56.